

Cáp kết nối  
**NEBU-M8G3-K-0.5-M8G3**  
Số bộ phận: 541346

FESTO



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                | Giá trị                                                             |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Tuân theo tiêu chuẩn                    | Màu sắc dây và số kết nối theo EN 60947-5-2<br>EN 61076-2-104       |
| Chống cháy nổ                           | Lưu ý thông tin trong chứng nhận<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Tên cáp                                 | với 2x giá đỡ biển báo                                              |
| trọng lượng sản phẩm                    | 22 g                                                                |
| Cổng nối điện 1, chức năng              | Phía thiết bị hiện trường                                           |
| Cổng nối điện 1, thiết kế               | tròn                                                                |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối           | Ổ cắm                                                               |
| Cổng nối điện 1, đầu ra cáp             | thẳng                                                               |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối      | M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104                              |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây        | 3                                                                   |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng | 3                                                                   |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn               | Khóa vít                                                            |
| Cổng nối điện 2, chức năng              | Phía điều khiển                                                     |
| Cổng nối điện 2, thiết kế               | tròn                                                                |
| Cổng nối điện 2, kiểu kết nối           | Giắc cắm                                                            |
| Cổng nối điện 2, đầu ra cáp             | thẳng                                                               |
| Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối      | M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104                              |
| Cổng nối điện 2, số cực/dây             | 3                                                                   |
| Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng | 3                                                                   |
| Cổng nối điện 2, kiểu gắn               | Khóa vít                                                            |
| Dải điện áp hoạt động DC                | 0 V...60 V                                                          |
| Dải điện áp hoạt động AC                | 0 V...60 V                                                          |
| Khả năng tải dòng điện ở 40 °C          | 3 A                                                                 |
| Độ chịu điện áp xung                    | 1.5 KV                                                              |
| Chiều dài cáp                           | 0.5 m                                                               |
| Đặc điểm dây dẫn                        | Tiêu chuẩn                                                          |

| Đặc tính                                                    | Giá trị                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dòng điều kiện kiểm tra                                     | Độ bền mỗi khi uốn: theo tiêu chuẩn Festo<br>Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu<br>Máng xích: > 5 triệu chu kỳ, bán kính uốn 75 mm |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định                        | 12 mm                                                                                                                           |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển               | 39 mm                                                                                                                           |
| Đường kính cáp                                              | 3.8 mm                                                                                                                          |
| Dung sai đường kính cáp                                     | ± 0,1 mm                                                                                                                        |
| Cấu tạo cáp                                                 | 3 x 0,25 mm <sup>2</sup>                                                                                                        |
| Mặt cắt danh định của dây dẫn                               | 0.25 mm <sup>2</sup>                                                                                                            |
| Mức độ bảo vệ                                               | IP65<br>IP68<br>IP69K                                                                                                           |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ                                      | ở trạng thái lắp                                                                                                                |
| Tính chất đặc biệt                                          | Chống dầu                                                                                                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | -25 °C...70 °C                                                                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh với định tuyến cáp linh hoạt | -5 °C...70 °C                                                                                                                   |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                         | theo chỉ thị điện áp thấp của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                                                    |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                       | theo các quy định UK RoHS<br>theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện                                             |
| Tuân thủ LABS                                               | VDMA24364-B2-L                                                                                                                  |
| Ghi chú vật liệu                                            | Tuân thủ RoHS<br>không chứa halogen<br>không axit photphoric este                                                               |
| mức độ ô nhiễm                                              | 3                                                                                                                               |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                        | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                                          |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                                         | TPE-U(PUR)                                                                                                                      |
| Màu vỏ cáp                                                  | xám                                                                                                                             |
| Vật liệu vỏ                                                 | TPE-U(PUR)                                                                                                                      |
| nhà màu                                                     | màu đen                                                                                                                         |
| Vật liệu khóa vít                                           | Đồng thau, mạ niken                                                                                                             |
| Vật liệu của phốt                                           | NBR                                                                                                                             |
| Vật liệu các tiếp điểm phích cắm                            | Hợp kim đồng mạ vàng                                                                                                            |
| Vật liệu vỏ cách điện                                       | PP                                                                                                                              |